

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pác Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tờ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu			
59	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT60 x 60 cm (xương đá)	nt	nt	nt	nt															140.000				
60	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT60 x 60 cm (xương đất)	nt	nt	nt	nt																107.000			
61	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	GKT80 x 80 cm	nt	nt	nt	nt																185.000			
62	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30 x 30 cm	nt	nt	nt	nt																112.000			
63	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30 x 60 cm	nt	nt	nt	nt																112.000			
64	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30 x 45 cm	nt	nt	nt	nt																84.000			
65	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT50 x 50 cm	Long Hầu	nt	nt	nt																102.000			
66	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT60 x 60 cm (Ceramic)	Prime	nt	nt	nt																115.000			
67	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT60 x 60 cm (Bản sứ)	Hoa Sen	nt	nt	nt																150.000			
68	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm lát nền nhà tắm	Prime	nt	nt	nt																110.000			
69	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm lát nền nhà tắm	Hoa Sen	nt	nt	nt																135.000			
70	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm ốp tường nhà tắm	Prime	nt	nt	nt																85.000			
71	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm ốp tường nhà tắm	nt	nt	nt	nt																120.000			
72	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	d/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm lát sân vườn	Long Hầu	nt	nt	nt																100.000			
73	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	d/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80 cm	Hoa Sen	nt	nt	nt																190.000			
74	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	d/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Khổng Lào																	120.000		
75	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	d/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 30 cm (chồng tron)	nt	nt	nt	nt																	110.000		
76	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	d/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 40 x 40 cm	nt	nt	nt	nt																	80.000		
77	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	d/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 50 x 50 cm	nt	nt	nt	nt																	95.000		
78	Gạch ốp lát	Gạch lát chống chơn	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tờ																120.000			
79	Gạch ốp lát	Gạch lát	d/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt																90.000			
80	Gạch ốp lát	Gạch lát	d/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt																110.000			
81	Gạch ốp lát	Gạch lát	d/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt																120.000			
82	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	d/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết																92.000			
83	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	d/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	nt	nt	nt																136.000			

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pác Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tờ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sin Hồ
132	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV số 24	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Nà Phảy, xã Hua Bum), chi áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã: Bum Nua và Hua Bum										268.182					
133	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt												268.182				
134	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt												259.091				
135	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt												223.636				
136	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt												180.909				
137	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt												218.182				
138	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt												200.000				
139	Đá xây dựng	Đá mặt	d/m³	TCVN 7570:2006	Mặt	nt	nt	nt											168.182					
140	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi)									181.818						
141	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt										290.909					
142	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt										272.727					
143	Đá xây dựng	Mặt đá	d/m³	TCVN 7570:2006	Mặt	nt	nt	nt	nt										136.364					
144	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Hợp tác xã Hữu Hào	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon, xã Phong Thổ)											180.909				
145	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt											268.182				
146	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt											268.182				
147	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt											259.091				
148	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt											223.636				
149	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt											218.182				
150	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt											200.000				
151	Đá xây dựng	Đá mặt	d/m³	TCVN 8859:2023	Mặt	nt	nt	nt	nt											168.182				
152	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thê	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon 1, xã Phong Thổ)											180.909				
153	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt											268.182				
154	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt											268.182				
155	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt											259.091				
156	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt											223.636				
157	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt											218.182				
158	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt											200.000				
159	Đá xây dựng	Đá mặt	d/m³	TCVN 8859:2023	Mặt	nt	nt	nt	nt											168.182				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)															
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pác Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
182	Đá xây dựng	CPDD loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt						210.000										
183	Cát xây dựng	Cát nhiên cho bê tông	d/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						310.000										
184	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	d/m²	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm; 40x40x3cm	nt	nt	nt	nt						109.000										
185	Đá xây dựng	Đá 1x2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mô cát bán Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)						209.091										
186	Đá xây dựng	Đá 2x4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt						190.909										
187	Đá xây dựng	Đá 4x6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt						190.909										
188	Đá xây dựng	CPDD loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt						190.909										
189	Đá xây dựng	CPDD loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt						161.818										
190	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						300.000										
191	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt						263.636										
192	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất và chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã Phong Thổ và Pa Tần (1)											250.000					
193	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	Hết giấy phép khai thác, không còn sản phẩm (BBLV ngày 01/12/2025)											200.000					
194	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty Cổ phần ĐT và TM Sơn Lâm	nt	nt	Hết giấy phép khai thác, không còn sản phẩm (BBLV ngày 01/12/2025)																
195	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	Hết giấy phép khai thác, không còn sản phẩm (BBLV ngày 01/12/2025)																
196	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mô cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng)											175.000					
197	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt											170.000					

(1) Giấy phép khai thác số khoáng sản số 2898/GP-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu

PHỤ LỤC 2: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG, THÉP, RỌ THÉP

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 679/CB-SXD ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu	
1	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D6-D8	d/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Cty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		14.717											
2	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D10	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.017											
3	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D12	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		14.867											
4	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D14-D40	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		14.817											
5	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	d/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000	21.000	20.800	20.800	20.800				21.300				
6	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6-D8	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sin Hồ, Bum Tở, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.370	15.370	16.120	15.400	16.620		17.000	15.410	15.250	15.800			
7	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D10 - D28	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Bum Tở, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	14.892	14.892	16.165	15.400	16.620		17.000		16.060	15.800			
8	Thép xây dựng	Thép tròn Hòa Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ và tại trung tâm phường Đoàn Kết		16.000	16.165		16.620				16.060				
9	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6-D8	d/kg	TCVN 1651:2021	CT240-T	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng							17.000						
10	Thép xây dựng	Thép VAS D10	d/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.100						
11	Thép xây dựng	Thép VAS D12-D16	d/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
12	Thép xây dựng	Thép VAS D18 D22	d/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu	
55	Thép hình	Ông thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,40mm-2,00mm	nt	nt	nt	nt	18.800	18.800											
56	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/ro	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/ro)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (trung tâm xã Bum Tở)							509.091						
57	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/ro	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/ro)	nt	nt	nt	nt							372.727						
58	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/ro	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/ro)	nt	nt	nt	nt							509.093						
59	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/ro	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/ro)	nt	nt	nt	nt							327.273						
60	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/ro	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/ro)	nt	nt	nt	nt							486.364						
61	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/ro	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/ro)	nt	nt	nt	nt							581.818						
62	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm xã các xã: Bình Lư, Tân Uyên			1.250	1.250								1.265	
63	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.350	1.350									1.357
64	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm xã Bình Lư			1.162										1.122
65	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.255										1.215
66	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt			1.255										1.215
67	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt			1.300										1.261
68	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư; Nậm Hàng, Sin Hồ, Bum Tở, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300	1.230	1.380	1.400	1.650	1.700	1.350			1.300		

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 679/CB-SXD ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại số)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	nt				3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt				35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại số)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	nt				32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt				30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt				25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Lào Cai	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Cửa hàng Vũ Đức Thịnh (Tổ 1, Phường Tân Phong) và tại trung tâm xã Than Uyên	3.500.000				3.200.000					
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại số)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	Giá bán tại Cửa hàng Vũ Đức Thịnh (Tổ 1, Phường Tân Phong) và tại trung tâm phường Đoàn Kết, xã Than Uyên	2.700.000	3.200.000			3.200.000					
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000	40.000			35.000					
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên và tại trung tâm phường các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	3.600.000	3.600.000			3.500.000					
11	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư			3.010.000		3.500.000					
12	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3	Không có Thông tin				nt	nt			4.000.000		3.500.000					
13	Tre xây dựng	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin				nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư và tại trung tâm phường Đoàn Kết		50.000	41.000	41.000					
14	Tre xây dựng	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin				nt	nt	nt		70.000	65.000	65.000					
15	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ, L = 4m	đ/cây	Không có Thông tin				nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Than Uyên			45.000	45.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G60 Plus	d/m²	nt	- Sơn màu ghi sáng, giám âm một chiều lên, xuống - Dày hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa - Bản nan 60mm, lỗ thoát hình kim tiền	nt	nt	nt	nt									1.500.000
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	d/m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	Công ty Bảo Dương	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				2.500.000					
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	d/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.500.000					
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	d/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				900.000					
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	d/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				700.000					
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m²	nt	Cửa đi	nt	nt	nt	nt				2.200.000					
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.200.000					
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				700.000					
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				500.000					
59	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m²	nt	Cửa đi	không có thông tin	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		1.545.455							
60	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt		1.318.182							
61	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tôn, kính trắng 5ly	d/m²	nt	Cửa đi, cửa sổ	nt	nt	nt	nt		863.636							
62	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt		727.273							
63	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt		454.545							
64	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt		1.545.455							
65	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm	nt	nt	nt	nt		1.318.182							
66	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt		1.318.182							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu	
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	54.545										
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	27.273										
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	31.818										
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	36.364										
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,35mm	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ									178.000		
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	170.909								188.000		
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,42mm	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ									193.000		
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,45mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	175.454								198.000		
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong	118.818										
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	120.000										
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	109.091								135.000		
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	122.727								145.000		
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	159.091								220.000		
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	168.182								230.000		
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	34.545								38.000		
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	38.182								41.000		
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm xã Sin Hồ									68.182		
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt									72.727		
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt									77.273		
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt									81.818		
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt									95.455		
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt									100.000		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu	
309	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P700	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		665.000									
310	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P800	Thùng	TCVN 8652:2020	18lit / thùng	nt	nt	nt	nt		3.258.000									
311	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P800	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		974.000									
312	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	Thùng	TCVN 8652:2020	18lit / thùng	nt	nt	nt	nt		6.682.000									
313	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.928.000									
314	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	Lon	TCVN 8652:2020	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt		421.000									
315	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		2.280.000									
316	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	Lon	TCVN 8652:2020	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt		526.000									
317	Sơn	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg/bao	nt	nt	nt	nt		974.000									
318	Sơn	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg/bao	nt	nt	nt	nt		747.000									
319	Sơn	Chống thấm đa dụng	Thùng	TCVN 8652:2020	18lit / thùng	nt	nt	nt	nt		4.481.000									
320	Sơn	Chống thấm đa dụng	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.325.000									
321	Sơn	Chống thấm màu	Thùng	TCVN 8652:2020	18lit / thùng	nt	nt	nt	nt		4.909.000									
322	Sơn	Chống thấm màu	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.441.000									
323	Sơn	Clear bóng	Thùng	TCVN 8652:2020	18lit / thùng	nt	nt	nt	nt		4.294.000									
324	Sơn	Clear bóng	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.263.000									
325	Sơn	Già đá	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.675.000									
326	Sơn	Sơn nhũ	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		3.740.000									
327	Sơn	Sơn nhũ	Lon	TCVN 8652:2020	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt		740.000									
328	Hệ thống bột bả KIARI	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40Kg	Công ty CP tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại trung tâm xã Than Uyên					399.000						
329	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Kháng kiềm không cho kiềm trong vữa xi măng ngấm ra và gây hư hại mảng sơn phủ, giảm tiêu hao và tăng độ bền sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					121.000						
330	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Có tính năng kháng kiềm cao, chống nấm mốc, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					139.000						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu	
331	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.	nt	nt	nt	nt					80.022						
332	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu trắng trần cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					108.666						
333	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					189.777						
334	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					224.222						
335	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.nhiệt đới gió mùa, vùng biển.	nt	nt	nt	nt					140.888						
336	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Bền màu, độ phủ cao, chống rong rêu và nấm mốc	nt	nt	nt	nt					218.222						
337	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Độ phủ, bền màu cao, ít bám bụi, chống nấm mốc và rong rêu. Phù hợp với khí hậu ẩm ướt, vùng nhiệt đới gió mùa, vùng biển	nt	nt	nt	nt					248.444						
338	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Chống thấm tuyệt đối, tính đồng nhất với xi măng, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					164.444						
339	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2023/BXD	Màu sắc đa dạng, chống thấm tốt, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					177.111						

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 679/CB-SXD ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	230.000	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	200.000	190.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	160.000	127.273	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000	90.909	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	85.000	72.727	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	đ/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	145.000	142.000	145.000	140.000					
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x4mm	Công ty Cơ điện Trần Phú	nt	nt	nt	26.500	26.500	27.273	26.300	27.000	28.000	28.000	27.300	27.000	
9	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x2,5mm	nt	nt	nt	nt	17.500	17.500	19.091	17.500	18.000	18.519	20.000	18.500	18.000	
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,5mm	nt	nt	nt	nt	11.500	11.500	12.727	11.500	12.000	13.000	13.000	12.500	12.000	
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,0mm	nt	nt	nt	nt	7.900	7.900	10.000	7.900	8.300	10.000	10.000	9.500	9.000	
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x0,75mm	nt	nt	nt	nt	6.700	6.700	8.182	6.700	7.000	8.500	8.500	7.800	7.300	
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x16	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt			40.909							
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x10	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	55.000	55.000		55.000	58.000	75.926	60.000	58.000	57.000	
15	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x6	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	38.000	38.000	35.000	38.500	40.000	34.259	45.000	42.000	40.000	
16	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	65.000	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
17	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
18	Vật tư thiết bị điện	Bảng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
19	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
20	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
21	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
22	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	65.000	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
23	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
24	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	40.000	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
25	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
26	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	120.000	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 679/CB-SXD ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	200.000	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000	1.800.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000	1.160.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu V13N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lưng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000	1.600.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Ván xả tiểu nam VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000	650.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn để vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	
18	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			2.300.000							
19	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng	nt	nt	nt	nt			2.545.455							
20	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm	nt	nt	nt	nt			4.500.000							
21	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng	nt	nt	nt	nt			4.200.000							

